

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2005**
2005 ANNUAL REPORT



VIETNAM EXIMBANK **NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**
Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank

Báo cáo tài chính 2005

Báo cáo kiểm toán

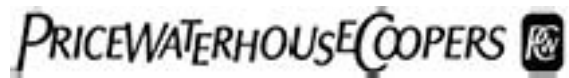
Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính





Báo cáo kiểm toán gửi các cổ đông của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 33 kèm theo. Các báo cáo tài chính này được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2005 đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc các báo cáo tài chính này chưa ghi nhận một khoản phải trả 8.000 triệu đồng, một khoản thặng dư vốn cổ phần 5.800 triệu đồng và một khoản chi phí phát hành cổ phần 3.000 triệu đồng. Các số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 được trình bày chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin.

Cơ sở đưa ý kiến

Ngoại trừ những điều nêu trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại nước CHXHCN Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không có sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên nguyên tắc chọn mẫu, các bằng chứng chứng minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Chúng tôi được chỉ định làm kiểm toán viên của Ngân hàng vào ngày 22 tháng 12 năm 2005. Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thỏa đáng nhằm đạt đủ sự đảm bảo cho số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2005 đối với tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng. Chúng tôi cũng không thể đánh giá được sự đầy đủ và chính xác của số dư của các quỹ dự trữ cũng như không thể kết luận về các ảnh hưởng tiềm tàng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 do các tiềm năng điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ của tài sản và nợ phải trả.

Ý kiến ngoại trừ do giới hạn phạm vi kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh có thể được cho là cần thiết nếu chúng tôi có thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thỏa đáng đối với các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2005 như đã nêu ở đoạn trên thì xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2005, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số Chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền



Lê Văn Hòa
Số Chứng chỉ KTV: 0248/KTV

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSECOOPERS (VIỆT NAM)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM1189
Ngày 24 tháng 4 năm 2006

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005	2004
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản		
Tiền, kim loại quý và đá quý	645.391	752.690
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	105.646	55.813
Trái phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác	100	2.000
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	235.352	157.607
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	1.745.998	1.144.051
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	486.676	276.772
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6.433.155	5.016.738
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(5.466)	—
Đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	1.102.984	536.242
Đầu tư vào các đơn vị khác	39.866	14.247
Tài sản cố định hữu hình	91.385	89.391
Tài sản cố định vô hình	55.793	56.546
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	11.948	1.549
Tài sản khác	420.405	163.731
Tổng cộng tài sản	11.369.233	8.267.377
Nợ phải trả		
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	329.248	194.031
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.571.646	1.001.528
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	56.072	75.408
Tiền gửi của khách hàng	8.352.111	6.297.038
Nợ khác	215.420	165.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.197	2.031
Tổng nợ phải trả	10.533.694	7.735.784
Vốn và các quỹ		
Vốn	715.396	515.396
Các quỹ dự trữ	105.790	16.197
Lợi nhuận chưa phân phối	14.353	—
Tổng vốn và các quỹ	835.539	531.593
Tổng cộng nguồn vốn	11.369.233	8.267.377
Các cam kết và nợ tiềm tàng	2.860.276	1.356.546



Tổng Giám đốc
Nguyễn Gia Định

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Ngày 24 tháng 4 năm 2006

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2005**

	2005	2004
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản tương tự thu nhập lãi	657.710	382.847
Chi phí lãi và các khoản tương tự chi phí lãi	(441.838)	(254.181)
Thu nhập lãi ròng	215.872	128.666
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	55.758	50.582
Chi trả phí và dịch vụ	(30.384)	(25.990)
Thu phí và dịch vụ thuần	25.374	24.592
Thu cổ tức	1.922	3.562
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	54.544	30.960
Thu nhập từ hoạt động khác	5.924	7.722
Thu nhập khác	62.390	42.244
Tiền lương và chi phí liên quan	(50.557)	(34.859)
Chi phí khấu hao	(13.106)	(9.575)
Chi phí hoạt động khác	(53.422)	(43.609)
Chi phí khác	(117.085)	(88.043)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(212.078)	(108.721)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ khó đòi	54.084	1.262
	(157.994)	(107.459)
Thu nhập trước thuế	28.557	-
thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.456)	-
lợi nhuận ròng trong năm	21.101	-



Tổng Giám đốc
Nguyễn Gia Định

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Ngày 24 tháng 4 năm 2006

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005	2004
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	28.557	-
Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh:		
Khấu hao	13.106	9.619
Dự phòng rủi ro tín dụng	212.078	(211.287)
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(317)	2.899
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	(98.867)	(61.711)
Thu cổ tức	(1.922)	(2.234)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ kinh doanh	152.635	(262.714)
Giảm trái phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác	1.900	-
(Tăng)/giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước	(280.526)	41.849
(Tăng)/giảm cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	(209.904)	43.192
(Tăng)/giảm cho vay và tạm ứng cho khách hàng	(1.416.417)	(999.574)
(Tăng)/giảm lãi dự thu	(92.723)	(21.460)
(Tăng)/giảm tài sản khác	(167.564)	68.138
Tăng/(giảm) tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	135.217	11.743
Tăng/(giảm) tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	570.118	314.268
Tăng/(giảm) nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	(19.336)	(10.893)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.055.073	1.220.938
Tăng/(giảm) lãi dự chi	57.955	2.102
Tăng/(giảm) các khoản công nợ khác	(214.347)	128.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	572.081	536.264
Chi từ các quỹ dự trữ	-	7
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	572.081	536.271

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)**

	2005	2004
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(25.328)	(30.013)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	19	7.020
Mua chứng khoán nợ	(566.742)	(1.484.156)
Tiền thu từ bán chứng khoán nợ hoặc từ chứng khoán nợ đáo hạn	-	1.112.074
Lãi thu từ chứng khoán nợ	98.867	61.711
Đầu tư vào các tổ chức khác	(25.619)	(345)
Thu cổ tức	1.922	2.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(516.881)	(331.476)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu do tăng vốn điều lệ	200.000	200.000
Thu thặng dư vốn cổ phần	86.500	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	286.500	200.000
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền	341.700	404.795
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tại ngày 1 tháng 1	2.017.389	1.612.594
Tiền và các khoản tương đương tiền		
tại ngày 31 tháng 12	2.359.089	2.017.389
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền, kim loại quý và đá quý	645.391	752.690
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	105.646	55.813
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.608.052	1.208.886
	2.359.089	2.017.389



Tổng Giám đốc
Nguyễn Gia Định

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Ngày 24 tháng 4 năm 2006

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Cơ cấu sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 700 tỷ đồng Việt Nam.

1.2 Cơ cấu hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7, đường Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 14 chi nhánh trên toàn quốc.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để soạn lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Theo đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2005, Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau:

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các Ngân hàng và các Tổ chức Tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

Việc áp dụng các chuẩn mực trên đây không ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2.2 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 92/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán nợ giữ đến khi đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Ngoại tệ và vàng

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2000 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ và vàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp dự thu, dự chi theo Thông tư số 92/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000 và Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 5 năm 2001.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí và hoa hồng từ dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu.

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay với ngày đáo hạn trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Ngân hàng thực hiện việc cho vay và ứng trước cho khách hàng theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 và Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 301/CV-CSTT ngày 4 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng một năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn và ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Ngân hàng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại. Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại) mà Ngân hàng có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Việc áp dụng Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực từ tháng 5 năm 2005 và được áp dụng kể từ thời điểm có hiệu lực về sau, không có điều chỉnh cho niên độ trước cho mục đích phân loại nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng		
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo như quy định trong Quyết định này.

Theo Quyết định trên, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các khoản bảo lãnh ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực từ tháng 5 năm 2005 và được áp dụng phi hồi tố và không điều chỉnh cho niên độ trước cho dự phòng rủi ro tín dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

	Trụ sở làm việc	2% - 4%
	Thiết bị văn phòng	10% - 20%
	Phương tiện vận chuyển	10%
	Tài sản cố định khác	10% - 20%
	Phần mềm vi tính	10% - 20%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2.10 Các công cụ tài chính phái sinh

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004, các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán.

2.11 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hay hoạt động kinh doanh.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

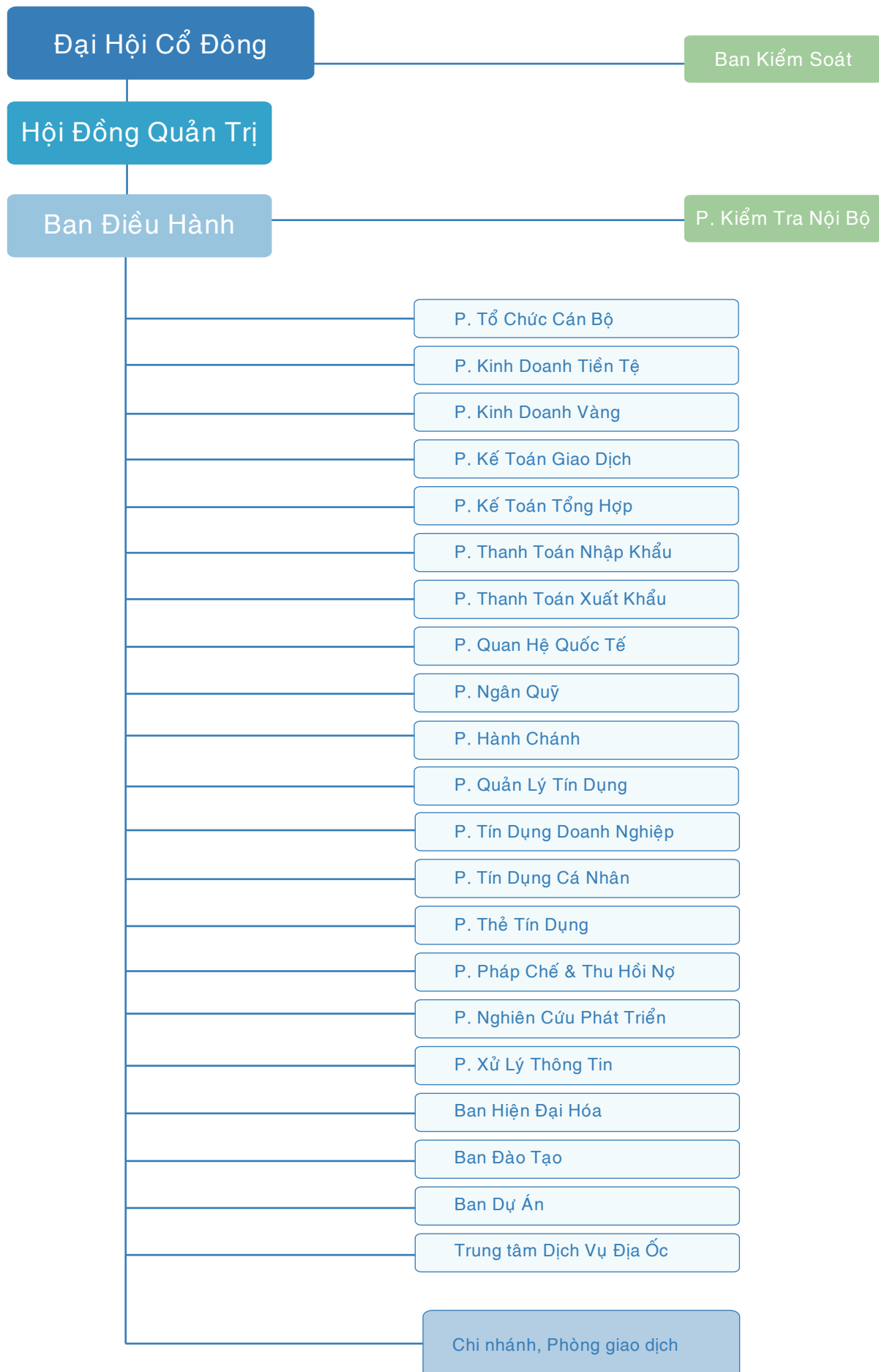
Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ vào Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 1% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

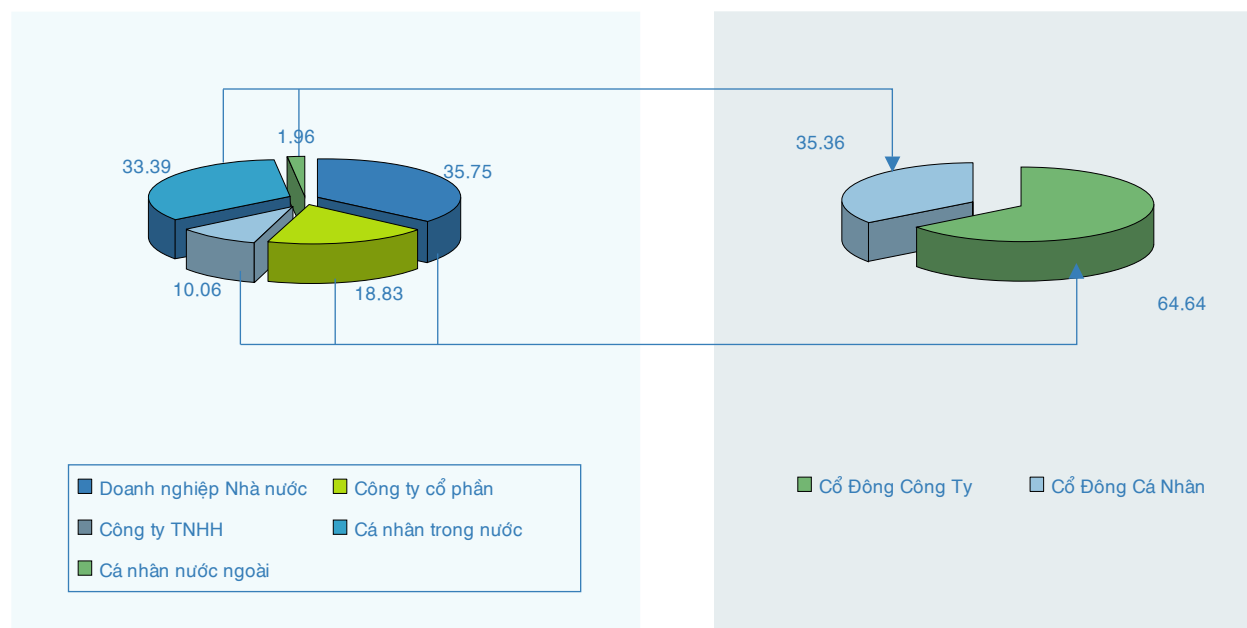
2.14 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

2.15 Số liệu so sánh

Các thuyết minh cho bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên trước đây của Ngân hàng và được trình bày trên báo cáo tài chính chỉ nhằm mục đích tham khảo thông tin.





Danh sách các cổ đông lớn

1. Vietcombank	15.06%
2. NH TMCP Á Châu	8.68%
3. Công ty đầu tư tài chính Sài Gòn-Á Châu	5.75%
4. Prudential Việt Nam	4.29%
5. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC	3.64%

Thành viên Hội đồng quản trị

Members of the Board of Directors



Nguyễn Thành Long
Chủ tịch HĐQT
Chairman



Nguyễn Văn Trữ
Phó chủ tịch HĐQT
Vice - chairman



Lê Thị Hoa
Phó chủ tịch
Vice - chairman



Hà Thanh Hùng
Ủy viên
Member



Võ Tấn Phong
Ủy viên
Member



Hoàng Tuấn Khải
Ủy viên
Member



Nguyễn Hữu Thọ
Ủy viên
Member



Phạm Hữu Phú
Ủy viên
Member



Nguyễn Bốn
Ủy viên
Member



Trịnh Công Lý
Trưởng ban kiểm soát
(Chief comptroller)



Đặng Hữu Tiến
Kiểm soát viên
(Comptroller)



Nguyễn Quang Thông
Kiểm soát viên
(Comptroller)



Ban điều hành/ Board of Management



Nguyễn Gia Định
Tổng giám đốc
Managing Director General



Đào Hồng Châu
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General



Trần Minh Khởi
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General



Trần Thị Chí Nhiệm
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General



Nguyễn Quốc Hương
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General



Nguyễn Thị Phụng
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General



Tô Nghị
Phó Tổng giám đốc
Deputy Director General

HOCHIMINH CITY

HEAD OFFICE

Address: 7 Le Thi Hong Gam St., Dist. 1, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 8210055 Fax: (84.8) 8296063 Telex: 812690 EIB VT
SWIFT: EBVIVNVX
General Director: Mr Nguyen Gia Dinh

CHOLON BRANCH

Address: 55 Nguyen Chi Thanh St., Dist. 05, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 832 1220 Telex: 811365 EIBCL VT Fax: (84.8) 8321230
SWIFT: EBVIVNVXSG5 Director: Mr. To Nghi

HOABINH BRANCH

Address: 10-12 An Duong Vuong St., Dist. 05, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 8355404 Fax: (84.8) 8355417
SWIFT: EBVIVNVXHBH
Director: Mr. Le Quang Trung

TONTHATDAM BRANCH

Address: 149 Ton That Dam St., Dist. 01, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 9143152 Fax: (84.8) 9143150
SWIFT: EBVIVNVXTTD
Director: Mr. Phan Dien Vy

DISTRICT10 BRANCH

Address: 727 3/2 St., Dist. 10, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 9571480 - 9571481 Fax: (84.8) 8555477
SWIFT: EBVIVNVX10D
Director: Mr. Tran Quang Hai

DISTRICT 11 BRANCH

468 Lac Long Quan St., Dist. 11, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 9744300 Fax 8652892
SWIFT: EBVIVNVX11D
Director: Mr Huynh Vong Phit

TAN DINH BRANCH

48-50 Nguyen Huu Cau st., Dist. 1, HCMC, VIETNAM
Tel: (84.8) 8205305 Fax 8205301
Director: Mr Dinh Van Khai

HO VAN HUE BRANCH

164 Ho Van Hue st., Dist. Phu Nhuan, HCMC, VIETNAM
Tel: 9971209 Fax: 9973758
Director: Mrs Hua Thy Duyen

DISTRICT 6 BRANCH

41 Hau Giang st., Dist. 6, HCMC, VIETNAM
Tel: 9691638, 4051259 Fax: 9606947
Director: Mrs Nguyen Thi Hong Van



HANOI CITY

HANOI BRANCH

Address: 19B Tran Hung Dao St., Hoan Kiem Dist., Ha Noi, VIETNAM.
Tel: (84.4) 824 2306 - 824 2307 Fax: (84.4) 826 7798 Telex:
411308 EIBHN VT SWIFT: EBVIVN2X
Director: Mr Dang Van Quang

LANGHA BRANCH

Address: 60 Lang Ha St., Ba Dinh Dist., Ha Noi, VIETNAM.
Tel: (84.4) 7763 998 Fax: (84.4) 7763 989
SWIFT: EBVIVNVXLHA
Director: Mr Bui Trong Kim

LONGBIEN BRANCH

Address: 562 Nguyen Van Cu St., Long Bien Dist., Ha Noi, VIETNAM.
Tel: (84.4) 8779108 - 8779109 Fax: (84.4) 8779111
SWIFT: EBVIVNVXLBN
Director: Mr Le Anh Tu

HAIBATRUNG BRANCH

Address: 348 Bach Mai St., Hai Ba Trung Dist., Ha Noi, VIETNAM.
Tel: (84.4) 6274490 Fax: (84.4) 6274495
SWIFT: EBVIVNVXHBH
Director: Mr Vu Xuan Sinh

DANANG CITY

DANANG BRANCH

Address: 48 Tran Phu St., Da Nang City, VIETNAM
Tel: (84.511) 830 889 - 826 673 - 826 675
Fax: (84.511) 826674 Telex: 515736 DNEIB VT
SWIFT: EBVIVNVXDNG
Director: Mr Nguyen Huu Cong

HUNGWUONG BRANCH

Address: 276 Hung Vuong St., Da Nang City, VIETNAM
Tel: (84.511) 826637 Fax: (84.511) 826674
SWIFT: EBVIVNVXHVG
Director: Mr Pham Van Khanh

THANHKHE BRANCH

Address: 276 Le Duan St., Dist. Thanh Khe, Da Nang City, VIETNAM
Tel: (84.511) 751 736 Fax : (84.511) 751 735
Director: Mrs Lu Thi Ngoc Bich

NHATRANG CITY

NHATRANG BRANCH

Address: 63 Yersin St., NhaTrang City, VIETNAM
Tel: (84.58) 819 610/11/13 Fax: (84.58) 826715
SWIFT: EBVIVNVXNTR
Director: Mrs Nguyen Thi Thu Khanh CANTHO CITY

CANTHO CITY

CANTHO BRANCH

Address: 2 Dien Bien Phu St., Can Tho City, VIETNAM
Tel: (84.71) 821 915 - 821 988 Fax: (84.71) 821 916
Telex: 711051 EIBCT VT SWIFT: BVIVNVXCTH
Director: Mrs Bui Thi My Hanh

CAIKHE BRANCH

Address: 22 Tran Van Khe St., Can Tho City, VIETNAM
Tel: (84.71) 763053 Fax: (84.71) 763052
SWIFT: EBVIVNVXCKH
Director: Mr Nguyen Minh Tri

ARGENTINA (1)

Banco de la Pampa, Buenos Aires, Argentina, (PAMPARBA)

AUSTRALIA (12)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd. (ANZB****)
(except ANZBJESX)
2. Bank of America NT and SA, Sydney H.O. (BOFA****)
3. Bank of America Australia, Melbourne
4. CitiBank NA, (CITIAU**) - Brisbane
5. Commonwealth Bank of Australia, Sydney H.O. (AUD A/C)
(CTBA****)
6. HSBC Bank Australia Ltd., Sydney (HKBAU2S)
7. HSBC Bank Plc, Sydney (MIDLAU2S)
8. J.P. Morgan Chase Bank NA.
- Melbourne
- Sydney (CHASAU2X)
(Not handling L/C)
9. National Australia Bank Ltd. Melbourne H.O. (NATA****)
10. St. George Bank Limited, Sydney (SGBLAU2S)
11. Standard Chartered Bank Australia Ltd., Sydney (SCBLAU2S)
12. Westpac Banking Corporation, Sydney (WPAC****)
(except WPACPGPM)

AUSTRIA (05)

1. Bank Austria Creditanstalt Vienna (BKAUATWW)
2. Centro Internationale Handelsbank AG, Vienna H.O.
3. Erste Bank der Oesterreichischen Sparkassen AG, H.O., Vienna
(GIBA****) (except GIBAU33)
4. Oberbank (Oberoesterreichische Landesbank), Linz (OBKL****)
5. RZB, Vienna H.O. (RZBA****)
(Raiffeisen Zentralbank Osterreich Aktiengesellschaft)

BAHAMAS (01)

1. Bank America and Trust Banking Corp., Nassau

BAHRAIN (02)

1. Standard Chartered Bank, Manama (SCBLBHBH)
2. Arab Banking Corporation (BSC), Manama, Bahrain (ABCOBHBH)

BANGLADESH (01)

1. Standard Chartered Bank, Dhaka Br., (SCBLBDDX)

BELGIUM (08)

1. ABN-AMRO Bank (Belgian Br.) N.V., Brussels (ABNABE**)
2. Artesia Netherland, Brussels (ARTENL2A)
3. Dexia Bank SA, Brussels (GKCCBEBB)
(in replacement of Artesia Bank, Brussels (ARTEBEBB))
4. Deutsche Bank S.A.,
- Brussels H.O. (BDCHBE22611)
- Antwerpen (BDCHBE22)
5. Fortis Bank SA/NV, Brussels, (GEBABEBB)
6. ING Bank SA, Brussels H.O. (BBRUBEBB)
7. KBC Bank N.V. Brussels (KRED****) (except KREDUS33)
8. Societe Generale Brussels, (SGABBE2)

BULGARIA (01)

1. Raiffeisenbank (Bulgaria) AS. Sofia

CAMBODIA (04)

1. Cambodian Public Bank Ltd., Phnom Penh (*)
2. Foreign Trade Bank of Kampuchea, Phnom Penh. H. O (FTCKHPP)

3. Canadia Bank PLC Phnom Penh, H.O. (CADIKHPP)
4. Krung Thai Bank Public Company Limited Phnom Penh, Cambodia
(KRTHKHPP)

CANADA (08)

1. Bank of America Canada, - Calgary
- Montreal Main ,Quebec - Toronto,Ontario (BOFA****)
2. Bank of Montreal, the, Toronto, (Int'l Branch) (BOFMCA**)
3. Bank of Nova Scotia, Toronto H.O. (NOSCCATT)
4. Banque Nationale du Canada, Montreal, Quebec (BNDCCAMM)
5. Canadian Imperial Bank of Commerce, Toronto (CIBCCATT)
6. Caisse Centrale Desjardins du Quebec, Montreal (CCDQCAMM)
7. HSBC Bank Canada
- Toronto (HKBCCATT)
- Vancouver (HKBCCA8V)
8. Royal Bank of Canada Toronto (CAD A/C) (ROYCCA**)

CAYMAN ISLANDS (01)

1. Royal Bank of Canada, Georgetown

CHILE (02)

1. Bank of America, Santiago
2. Banco Santander Chile, Santiago (BSCH****)

CHINA (18)

1. Agricultural Bank of China, Beijing, China (ABOCCNBJ)
2. Bank of America NT and SA (BOFA****)
3. Bank of Nova Scotia, Guanzhou Branch (NOSCCN22)
4. Citi Bank N.A. , Shanghai (CITICNSX)
5. China Construction Bank Corporation, Beijing (PCBCCNBJ)
6. China Everbright Bank, Beijing H.O. (EVERCNBJ)
7. China Minsheng Banking Corporation, Limited (H.O), Beijing
(MSBCCNBJ***)
8. Deutsche Bank,
- Shanghai Br. (DEUTCNSH)
- Guangzhou Br. (DEUTCNSHGZH)
9. Export Import Bank of China, the, Beijing (EIBCCNBJ)
10. First Sino Bank Shanghai, China (FSBCCNSH)
11. Fortis Bank,
- Guangzhou Branch, (GEBACN22)
- Shanghai Branch, (GEBACNSH)
12. Hangzhou City Commercial Bank, Hangzhou (HZCBCN2H)
13. HSBC, Shanghai Branch (HSBCCNSH)
14. Royal Bank of Canada, Shanghai Branch
15. Shanghai Pudong Development Bank, Shanghai (SPDBCNSH)
16. Shenzhen Development Bank Co., Ltd. (SZDBCNSB)
17. Standard Chartered Bank, Shanghai (SCBLCNSX)
18. United Overseas Bank Ltd, Beijing Branch (UOVBCNBJ);
Guangzhou Branch (UOVBCN22); Shenzhen Branch (UOVBCNBS);
Xiamen Branch (UOVBCNBA); Shanghai Branch (UOVBCNSH)

CROATIA (01)

- Privredna Banka Zagred D.D. Zagred (PVZGHR2X)

CYPRUS (01)

1. Bank of Cyprus Public Company, Nicosia H.O. (BCYP****)

CZECH REPUBLIC (03)

1. ABN-AMRO Bank, Prague (ABNACZPP)
2. Ceska Sporitelna AS., Prague H.O (GIBA**** except GIBAU33)
(merged with Erste Bank der Oesterreichischen Sparkassen AG,
H.O., Vienna who holds 52.127%, Bankers' Almanac July 2004)
3. Ceskoslovenska Obchodni Banka AS., Prague H.O (CEKO****)

LIST OF CORRESPONDENT BANKS

DENMARK (04)

1. ABN-AMRO Bank Copenhagen (ABNADKKK)
2. Danske Bank A/S, Copenhagen H.O. (DABA****)
3. Svenska Handelsbanken, Copenhagen (HANDDKKK)
4. Nordea Bank Denmark A/S, Copenhagen H.O. (NDEA****)

FINLAND (03)

1. Nordea Bank Finland Plc, Helsinki (NDEA****)
2. Sampo bank Plc., Helsinki (PSPBFIHH)
3. Svenska Handelsbanken, Helsinki (HANDFIHH)

FIJI (Pacific Islands) (01)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd., Suva (ANZB****)

FRANCE (13)

1. ABC International Bank, Paris Branch (ABCOFRPP)
2. Banque Francaise Commerciale de l'Océan Indien, Paris (BFCO****)
3. BNP Paribas SA, Paris (BNPA****)
4. Credit Agricole SA (CA SA), Paris HO. (AGRIFRPP)
5. Credit Du Nord Paris, H.O. (NORDFRPP****)
6. CALYON, Paris H.O. (BSUIFRPP)
7. Credit Commercial de France, Paris H.O. (CCFRFRPP)
8. Credit Industriel et Commercial, Paris H.O., (CMCIFR * *) (except CMCIFRCP)
9. CALYON, Paris H.O. (CRLYFRPP)
10. Fortis Banque France, Paris (BPARFRPP)
11. Natexis Banques Populaires, Paris H.O. (CCBPFRPP)
12. Societe Generale, Paris H.O. (SOGEFRPP)
13. UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Paris H.O. (UBAF****)

GERMANY (27)

1. ABN-AMRO Bank (Deutschland) AG, Frankfurt (ABNADE**)
2. American Express Bank GmbH, Frankfurt (AEIB****)
3. Bayerische Hypo-und Vereinsbank A.G., Muenchen H.O. (HYVEDEMM)
4. Bankhaus Carl F. Plump and Co., Bremen (PLUMDE29)
5. BAYERNLB, Muenchen (BYLA****)
6. Berenberg Bank, Hamburg (BEGODEHH)
7. Bank Gesellschaft Berline Aktiengesellschaft, Berlin (BEBE****)
8. BW Bank AG (Baden-Wuerttembergische AG), Stuttgart (BWBK****)
9. Commerzbank AG, Frankfurt (COBA**** except COBAUSUS)
10. Deutsche Bank AG, Frankfurt (DEUTDE**)
11. DZ Bank (Deutsche Zentral-Genossenschaftsbank), Frankfurt H.O. and other branches (GENODEFF, GENODESG, GENODE55, GENODE6K)
12. Dresdner Bank, - Frankfurt (EUR A/C) (DRESDE**)
13. Fortis Bank, Niederlassung Deutschland, Koeln (GEBADE33)
14. Fortis Bank (Nederland) NV., Frankfurt Branch (FTSB****)
15. HSH Nordbank, Hamburg (HSHNDEHH) (formerly Hamburgische Landesbank Girozentrale, Hamburg)
16. HELABA Bank (Landesbank Hessen - Thuringen), Frankfurt (HELADEFF)
17. Hesse Newman und Co. Bankhaus, Hamburg Br.
18. HSBC Trinkhaus & Burkhardt KGAA, Duesseldorf (TUBD****)
19. BHF-Bank., Frankfurt (EUR Account) (BHFB****)
20. Koelner Bank, Koeln
21. Landesbank Baden Wuerttemberg (SOLADEST)
22. Landesbank Berlin Girozentrale, Berlin (BELA****)
23. M.M. Warburg u. Co KGaA, Hamburg (WBWCDEHH)
24. SEB A.G., Zentrale, Frankfurt (ESSEDE5F)
25. Societe Generale Frankfurt, (SOGEDEFF)
26. Vereins-und Westbank, Hamburg (VUWBDEHH)
27. WestLB AG, Duesseldorf (WELA****)

HONGKONG (31)

1. ABN-AMRO Bank NV, Hongkong Branch (ABNAHKHH)
2. ABSA Finance Asia Ltd., Hongkong Branch (ABSAHKHH)
3. Bank Sinopac, Hongkong (SINOHKHH)
4. Bank of America NT and SA, Hongkong Main Office (BOFA****)
5. Bank of New York, Hongkong Branch (IRVT****)
6. Bank of Nova Scotia, Hongkong Branch (NOSCHKHH)
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Hongkong Branch (BOTKHKHH) (Merger of BOTK & UFJ)
8. BNP Paribas, Hongkong Branch (BNPA****)
9. Cariplo Bank, Hongkong Branch (**) (CARI****)(except CARIFRPP, CARILULL)
10. Citi Bank, Hongkong (CITIHKHX)
11. Citibank Hongkong Ltd. (CITIHKAX)
12. CALYON, Hongkong Branch (CRLYHKHH)
13. Dao Heng Bank Ltd., Hongkong (DHBKHKHH)
14. Deutsche Bank AG, Hongkong Branch (DEUTHKHH)
15. Fortis Bank Hongkong, Hongkong (GEBAHKHH) (HKD A/C)
16. HSH Nordbank AG, Hongkong (HSHNHKHH)
17. HSBC, Hongkong H.O. (HSBCHKHH)
18. Industrial and Commercial Bank of China (Asia) Limited Hong Kong (UBHKHKHH)
19. ING Bank NV, Hongkong Branch, (INGBHKHH)
20. Fubon Bank (Hongkong) Limited (Formerly International Bank of Asia LTD)
21. International Commercial Bank of China, Hong Kong, (ICBCHKHH)
22. J.P. Morgan Chase Bank NA, Hongkong (CHASHKHH) (Bank One NA merged into JP Morgan Chase Bank)
23. Mizuho Corporate Bank Ltd., Hongkong Branch (MHCB****)
24. Natexis Banque Populaires, Hongkong Branch (BFCEHKHX)
25. Rabobank Nederland, Hongkong Branch (RABOHKHH)
26. Standard Chartered Bank, Hongkong Branch (SCBLHKHH)
27. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Hongkong Br. (SMBC****)
28. UBAF, Hongkong Branch (UBAF****)
29. Union Bank of California NA, Hongkong Branch (BOFC****)
30. Vietnam Finance Co. Ltd., Hongkong
31. Wachovia Bank, National Association Hong Kong Branch (PNBP****)

HUNGARIA (03)

1. Budapest Bank RT, Budapest (BUDAHUHB)
2. Hungarian Export-Import Bank Ltd., Budapest (Magyar Export-Import Bank Rt)
3. Raiffeisen Bank RT, Budapest, (UBRTHUHB)

INDIA (07)

1. Bank of America NT and SA, Calcutta (BOFA****)
2. Bank of India, Mumbai (BKIDINBB****)
3. CitiBank NA., Mumbai (CITIINBX)
4. Deutsche Bank AG Mumbai Branch,
5. HSBC

- New Delhi	- Mumbai (HSBCINBB)
- Madras	- Calcutta Branch
6. Standard Chartered Bank, Mumbai Branch (SCBLINBB)
7. State Bank of India

- New Delhi	- Calcutta H.O.
- Mumbai (SBININBB)	- Madras

INDONESIA (08)

1. Bank Internasional Indonesia, Jakarta (IBBKIDJA)
2. Bank Negara Indonesia-PT Persero, Jakarta (BNIN IDJA)
3. Bank of America NT and SA, Jakarta (BOFA****)
4. CitiBank NA., Jakarta (CITIIDJX)
5. Deutsche Bank AG, Jakarta Branch (DEUTIDJA)
6. Lippo Bank, Jakarta (LIPBIDJA)
7. HSBC, Jakarta Branch (HSBCIDJA)
8. Standard Chartered Bank, Jakarta Branch (SCBLIDJX)

IRAN (01)

1. Export Development Bank of Iran, Tehran (EDBI IRTD)

IRELAND (01)

1. Citibank N.A. Dublin, Ireland (CITIIE2X)

ISRAEL (02)

1. Bank Hapoalim B.M., Tel-Aviv (POALILIT)
2. Bank Leumi le Israel B.M., Tel-Aviv (LUMI ILIT)

ITALY (17)

1. Banca Carige s.p.a. - Genova (CRGE****)
2. Banca Agricola Mantovana S.p.A., Mantova (BAMNIT22)
3. Banca Antonveneta SPA, Padova (ANTB****)
4. Banca Monte dei Paschi di Siena S.P.A. (H.O.), Milano IT (PASCITMM****)
5. Banca Nazionale del Lavoro s.p.a., Rome (BNLI****) (except BNLIBRSP)
6. Banca Popolare di Ancona, S.C.A.R.L. Jesi (+all Italian Brs) (BPAMIT3J)
7. Banca Popolare di Bergamo-Credito Varesino s.c.r.l. Bergamo (BEPOIT22)
8. Banca Popolare di Lodi s.c.a.r.l. (Gruppo Bipielle) H.O. Lodi, (BPAL****)
9. Banca Popolare di Milano s.c.a.r.l., Milano (BPMIIT**)
10. Banca Popolare di Verona E Novara SCRL, Verona (VRBP****)
11. Banca Toscana S.P.A. (Head Office) Firenze, (TOSCIT3F)
12. Banca Intesa SPA, Milano (BCIT****)
13. Cassa di Risparmio di San Miniato, Miniato (CRSMIT3S)
14. Credito Bergamasco, Bergamo, (CREBIT22)
15. Sanpaolo-IMI S.P.A., Torino (IBSP****)
16. Societe Generale Milan, (SOGIETMM)
17. Unicredit Italiano, Milano and other branches in Italy (UNCRIT**)

JAPAN (26)

1. ABN-AMRO Bank N.V., Tokyo Branch (ABNAJPJT)
2. Bank of America NT and SA, Tokyo (BOFA****)
3. Bank of New York, the, Tokyo (IRVT****)
4. Bank of Nagoya Ltd., the, Nagoya H.O. (NAGOJPJN)
5. Bank of Nova Scotia, Tokyo Branch (NOSJPJT)
6. Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ Ltd., the
 - Tokyo H.O. (JPY A/C) (BOTKJPJT)
 - Osaka Branch (Merger of BOTK and UFJ)
7. Commerzbank AG, Tokyo Branch (COBA****) (except COBAUSUS)
8. CALYON, Tokyo Branch (BSUIJPJT)
9. Credit Suisse First Boston, Tokyo Branch (CRESJPJT)
10. Daisan Bank Ltd., the, Tokyo Branch (DSBKJPJT)
11. Deutsche Bank AG
 - Tokyo Branch (DEUTJPJT)
 - Osaka Branch (DEUTJPJT 850)
12. Ehime Bank Ltd., the, Tokyo (HIMEJP**)
13. Higo Bank Ltd., the, Tokyo H.O. (HIGOJPJT)
14. HSBC, Tokyo Branch, (HSBCJPJT)
15. ING Bank N.V., Tokyo (INGBJPJT)
16. Kagoshima Bank Ltd., the, Tokyo (KAGOJPJT)
17. Mizuho Bank, Ltd., (MHBKJP**)
18. Mizuho Corporate Bank, Ltd., (MHCB****) Tokyo H.O. (JPY A/C)
19. Resona Bank Bank Ltd.,
 - Tokyo (DIWAJPJT)
20. Saitama Resona Bank Ltd., Tokyo (SAIBJPJT)
21. Royal Bank of Canada, Tokyo (ROYCJPJT)
22. Shizuoka Bank Ltd., the, Tokyo (SHIZJPJT)
23. Standard Chartered Bank, Tokyo (SCBLJPJT)

24. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC")

- Tokyo H.O. (SMBCJPJT)

- Osaka (SMBCJPJTOSA)

25. Union Bank of California N.A., Tokyo Branch (BOFC****)

26. Wachovia Bank, National Association, Tokyo Branch (PNBP****)

JERSEY CHANNEL ISLAND (02)

1. Bank of America NT and SA, St. Helier (BOFA****)
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp. Ltd., the, St. Helier (HSBCJESX)

KOREA (27)

1. American Express Bank, Seoul Branch (AEIB****)
2. Bank of America NT and SA, Seoul Branch (BOFA****)
3. Bank of New York Ltd., the, (IRVT****)
4. Bank of Nova Scotia, Seoul Branch (NOSCKRSE)
5. BNP Paribas, Seoul Branch (BNPA****)
6. Citibank N.A., Seoul Branch (CITIKRSX)
7. CALYON, Seoul Branch (CRLYKRSE)
8. Deutsche Bank AG, Seoul Branch
9. Export-Import Bank of Korea, the, Seoul (EXIKRSE)
10. Foreign Trade Bank of the D.P.R. of Korea, Pyongyang (FTBDKPPY)
11. Hana Bank, Seoul (HNBKRSSE)
12. HSBC, Seoul Branch, (HSBCKRSE)
13. Industrial Bank of Korea, Seoul (IBKOKRSE)
14. Kookmin Bank, Seoul (CZNBKRSE)
15. Korea Exchange Bank, Seoul (KOEXKRSE)
16. Korea First Bank
 - Seoul (KOFBKRSE)
 - Pusan (KOFBKRSEBUS)
17. Kwangju Bank Ltd., the, Seoul (KWABKRSE)
18. National Agricultural Cooperative Federation, Seoul (NACFKRSE)
19. Pusan Bank, Pusan (PUSBKR2P)
20. Shinhan Bank, Seoul (SHBK****)
21. Standard Chartered Bank, Seoul Branch (SCBLKRSE)
22. Suhyup Bank, Seoul (Formerly National Federation of Fisheries Cooperatives) (NFFC KR SE ***)
23. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Seoul Br. (SMBC****)
24. UBAF, Seoul Branch (UBAF****)
25. UFJ Bank Ltd., the, Seoul Branch,
26. Union Bank of California N.A., Seoul Branch (BOFC****)
27. Woori Bank, Seoul (HVBK****)

LAOS (01)

1. Banque pour le Commerce Extérieur Laos, Vientiane (COEBLALA)

LITHUANIA (01)

1. Vilniaus Bankas AB, Vilnius (CBVILT2X)

LUXEMBOURG (01)

1. Banque et Caisse d'Épargne de l'État Luxembourg (BCEELULL)

MACAU (02)

1. Bank of America NA, Macau (BOFA****)
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Macau Branch (HSBCMOMX)

MALAYSIA (13)

1. Affin Islamic Bank Berhad, Kuala Lumpur (AIBBMYKL)
2. Bank of America Malaysia Bhd, Kuala Lumpur (BOFA****)
3. Bank of Nova Scotia, Kuala Lumpur Branch (NOSCMYKL)
4. Bumiputra-Commerce Bank Berhad, Kuala Lumpur (BCBMMYKL)
5. Bumiputra Commerce Bank (L), Labuan (BBBMMYKA) (Subsidiary of BCBMMYKL)
6. Deutsche Bank Malaysia Bhd, Kuala Lumpur Branch
7. Hong Leong Bank Berhad, Kuala Lumpur (HLBBMYKL)
8. HSBC
- Kuala Lumpur (HBMBMYKL)
- Kuching
9. MayBank Berhad, Kuala Lumpur (MBBEMYKL)
10. Perwira Affin Bank Berhad, Kuala Lumpur (PHBMMYKL)
11. Public Bank Berhad, Kuala Lumpur (PBBEMYKL)
12. RHB Bank Berhad, Kuala Lumpur (RHBBMYKL)
13. Southern Bank Berhad, Kuala Lumpur (STHBMKYKL)
14. Standard Chartered Bank Malaysia Berhad, Kuala Lumpur (SCBLMYKX)

MEXICO (01)

1. Bank of America Mexico SA, Mexico (BOFA****)

THE NETHERLANDS (06)

1. ABN-AMRO Bank NV., Amsterdam (ABNANL**)
2. Citibank International Plc Netherlands Branch, Amsterdam (CITINL2X)
3. Fortis Bank (Nederland) NV, all Dutch branches (FTSB****)
4. ING Bank NV, Amsterdam (INGBNL2A)
5. Rabobank Nederland, Utrecht (RABONL2U)
6. Societe Generale Amsterdam, (SOGENL2A)

NEW ZEALAND (05)

1. ANZ Banking Group (New Zealand) Ltd. (ANZB****)
2. ASB Bank Limited, Auckland, New Zealand (ASBBNZ2A)
3. Bank of New Zealand, Wellington H.O. (BKNZNZ22) (NZD A/C)
4. CitiBank NA, Auckland (CITINZ2X)
5. HSBC, Auckland Branch (HSBCNZ2A)

NORWAY (04)

1. Nordea Bank Norge ASA, Oslo (NDEA****)
2. DNB Nor Bank, Oslo (DNBA****) (except DNBALULL) (merger of Union Bank of Norway, Oslo and Den Norske Bank, Oslo)
3. DNB Nor Bank, Oslo (UBNONOKK) (merger of Union Bank of Norway, Oslo and Den Norske Bank, Oslo)
4. Handelsbanken, Oslo (HANDNO**)

PAKISTAN (05)

1. Bank Alfalah Limited Karachi (ALFHPPKA)
2. Bank of America
- Karachi - Lahore
- Faisalabad - Islamabad
3. Deutsche Bank AG, Karachi Branch
4. Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Karachi Br, (HSBCPKKX)
5. Standard Chartered Bank, Karachi Branch, (SCBLPKKX)

PAPUA NEW GUINEA (Pacific Islands) (01)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd. (PNG), Port Moresby (ANZB****)

PERU (01)

1. Banco De Credito Del Peru, (BCPLPEPL)

PHILIPPINES (07)

1. Asian Development Bank, Manila (only Financing) (ASDBPHMM)
2. Bank of America NT and SA, Manila (BOFA****)
3. CitiBank N.A. Manila Branch (CITIPHMX)
4. Hongkong and Shanghai Banking Corp., Manila Branch, (HSBCPHMM)
5. Rizal Commercial Banking Corporation, Manila H.O. (RCBCPHMM)
6. Standard Chartered Bank, Manila Branch (SCBLPHMM)
7. Union Bank of California, Manila Branch (BOFC****)

POLAND (01)

1. Bank Gospodarki Zywnosciowej Spolka Akcyjna, H.O., Warszawa (GOPZPLPW)

PORTUGAL (03)

1. Banco BPI, Lisbon (BBPIPTPL)
2. Banco Commercial Portuguez SA, Lisbon (BCOM****) (except BCOMCHGG)
3. Banco Totta E Acores. Lisbon (TOTAPTPL)

QATAR (01)

1. Standard Chartered Bank, Doha Branch (SCBLQAQX)

RUSSIA (03)

1. Bank for Foreign Trade of Russia, the, Moscow (VTBRRU**)
2. International Bank for Economic Co-operation, Moscow (IBECRUMM)
3. Industrial Commercial Avtovazbank, Togliatti H.O. (AVBKRU3T)

SINGAPORE (42)

1. ABN-AMRO Bank N.V., Singapore Branch (ABNASGSG)
2. American Express Bank Ltd., Singapore (AEIB****)
(except AEIBUYMM)
3. Bank of America NT & SA, Singapore Branch (BOFA****)
4. Bank of China Limited, Singapore Branch (BKCHSGSG)
5. Bank of India, Singapore Branch (BKIDSGSG)
6. Bank of New York Ltd., the, Singapore Branch (IRVT****)
7. Bank of Nova Scotia, Singapore Branch (NOSCSGSG)
8. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Singapore Branch
(BOTKSGSX) (Merger of BOTK & UFJ)
9. BNP Paribas, Singapore Branch (BNPA****)
10. Bumiputra-Commerce Bank Berhad, Singapore Branch
(BCBMSGSG)
11. CitiBank N.A., Singapore Branch (CITISGSG)
12. Commonwealth Bank of Australia, Singapore Branch (CTBA****)
13. Credit Industriel et Commercial, Singapore Branch. (CMCI SGSG)
14. CALYON, Singapore Branch (CRLYSGSG)
15. Credit Suisse First Boston, Singapore Branch (CRESSGSG)
16. Danske Bank A/S, Singapore Branch (DNBA****)
(except DNBALULL)
17. DBS Bank Ltd., Singapore (DBSSSGSG)
18. Deutsche Bank AG, Singapore Branch (DEUTSGSG)
19. Fortis Bank (Netherland) N.V., Singapore Branch (GEBASG**)
20. HSBC, Singapore Branch (HSBCSGSG)
21. HSH Nordbank AG (formerly Hamburgische Landesbank
Girozentrale Singapore), Singapore Branch (HSHNSGSG)
22. Hua Nan Commercial Bank Ltd., Singapore Branch (HNBKSGSG)
23. Industrial and Commercial Bank Ltd., Singapore (subsidiary of UOB)
24. ING Bank, Singapore Branch (INGBSGSG)
25. J.P. Morgan Chase Bank NA, Singapore (CHASSGSG)
26. MayBank Berhad, Singapore Branch (MBBESGSG)
27. Mizuho Corporate Bank Ltd, Singapore Branch (MHCB****)
28. Moscow Narodny Bank Ltd., Singapore Branch (MNBLSGSG)
29. Natexis Banque Populaires, Singapore Branch (BFCEGSGSG)
30. National Bank of Kuwait S.A.K., Singapore Branch (NBOKSGSG)
31. Nordea Bank Finland Plc, Singapore (NDEA****)
32. Oversea-Chinese Banking Corporation Ltd., Singapore (OCBCSGSG)
33. Rabobank Nederland, Singapore Branch (RABOSGSG)
34. Royal Bank of Canada, Singapore Branch (ROYCSGSG)
35. RZB-Austria Singapore Br.(Raiffeisen Zentralbank Oesterreich AG)
(RZBASGSG)
36. Skandinaviska Enskilda Banken, Singapore Branch (ESSESG**)
37. Societe Generale, Singapore Branch (SOGESGSG)
38. Standard Chartered Bank, Singapore Branch (USD A/C)
(SCBLSGSG)
39. Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), Singapore
Br.(SMBC****)
40. UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Singapore Br.
(UBAF****)
41. UBS AG, Singapore Br.
42. United Overseas Bank Ltd., Singapore (SGD A/C) (UOVBSGSG)

SOUTH AFRICA (02)

1. ABSA Bank, Johannesburg (ABSAZAJJ)
2. Standard Bank of South Africa, Johannesburg (SBZAZAJJ)

SPAIN (07)

1. Banco de Sabadell SA, Sabadell (BSAB****)
(except BSABUS3X) (Banco Atlantico S.A.,
Madrid – (ATLAESMM) đã sáp nhập vào NH này)
2. Banco Espanol de Credito SA. Madrid (ESPCESMM)
3. Banco Popular Español, S.A. Madrid (POPU****)
4. Banco Santander Central Hispano S.A., Madrid, H.O.
(BSCH****) (except "BSCHCHGG" and "BSCHGGSX")
5. Fortis Bank SA Sucursal en Espana, Madrid (GEBAESMM)
6. Royal Bank of Canada, Madrid
7. Societe Generale Madrid, (SOGESMM)

SRILANKA (03)

1. CitiBank N.A., Colombo Branch (CITILKLX)
2. Deutsche Bank AG, Colombo Branch (DEUTLKLX)
3. Seylan Bank Ltd.. Colombo (SEYBLKLX)

SWEDEN (04)

1. Nordea Bank Sweden AB (publ), Stockholm (NDEA****)
2. Skandinaviska Enskilda Banken, Stockholm (ESSESE**)
3. Svenska Handelsbanken AB, Stockholm (HANDSE**)
4. Swedbank, Stockholm (SWEDSE**)

SWITZERLAND (08)

1. Bipielle Bank (Suisse), Lugano (BPLSCH22)
2. Banque Nationale Suisse, Bern
3. Banque Cantonale Vaudoise, Lausanne (BCVLCH2L)
4. BNP Paribas (Suisse) S.A, Geneva Branch (BPPBCHGG)
5. Credit Suisse. Zurich (CHF A/C) (CRESCHZZ)
6. Societe Generale Zurich, (SGABCHZZ)
7. UBS AG, Zurich H.O. (UBSWCH**)
8. Zuercher Kantonalbank, Zurich (ZKBKCH**)

TAIWAN (26)

1. ABN-AMRO Bank NV, Taipei Branch, (ABNATWTP)
2. Bank of America NT and SA, Taipei Branch, (BOFA****)
3. Bank of New York Ltd., the, Taipei Branch (IRVT****)
4. Bank of Nova Scotia, Taipei Branch (NOSCTWTP)
5. Bank Sinopac, Taipei (SINOTWTP)
6. BNP Paribas, Taipei Branch, (BNPA****)
7. Chinatrust Commercial Bank, Taipei (CTCBTWTP)
8. CitiBank NA, Taipei Branch, (CITITWTP)
9. Credit Agricole Indosuez, Taipei Branch
10. Deutsche Bank AG, Taipei Branch (DEUTTWTP)
11. E. Sun Commercial Bank Ltd.. Taipei (ESUNTWTP)
12. Far Eastern International Bank Taipei, (FEINTWTP)
13. Farmers Bank of China, the, Taipei (FBOCTWTP)
14. First Commercial Bank, Taipei (FCBKTWTP)
15. HSBC -Taipei (HSBCTWTP) - Kaohsiung Branch
16. Hsinchu Bank, Hsinchu
17. Hua Nan Commercial Bank Ltd., Taipei (HNBKTWTP)
18. International Bank of Taipei, Taipei (TPBBTWTP)
19. International Commercial Bank of China, the
-Taipei H.O. (ICBCTWTP) -Tainan Branch
20. Mizuho Corporate Bank, Ltd., Taipei Branch (MHCBTWTP)
21. Standard Chartered Bank, - Taipei Branch, (SCBLTWTP)
- Kaohsiung Branch
22. Tachong Bank Ltd., Taipei (OURBTWTP)
23. Taichung Commercial Bank, Taichung (TCBBTWTH)
24. UFJ Bank Ltd., Taipei Branch
25. Cathay United Bank, Taipei (UWCBTWTP)
26. Union Bank of California N.A., Taipei Branch (BOFC****)

THAILAND (15)

1. ABN-AMRO Bank, Bangkok Branch (ABNATHBK)
2. Bank of America NT and SA, Bangkok Branch, (BOFA****)
3. Bank of Asia Public Co. Ltd., Bangkok (BKASTHBK)
4. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Bangkok Branch (BOTKTHBX)
5. Bangkok Bank Public Company Ltd., Bangkok (BKKBTHBK)
6. CALYON, Bangkok Branch (BSUITHBK)
7. CitiBank NA, Bangkok Branch (CITITHBX)
8. Deutsche Bank AG, Bangkok Branch (DEUTTH**)
9. HSBC, Bangkok Branch (HSBCTHBK)
10. Krung Thai Bank Public Company Ltd., Bangkok (KRTHTHBK)
11. Kasikornbank, Bangkok (KASITHBK)
12. Siam Commercial Bank Public Company Ltd., Bangkok (SICOTHBK)
13. Standard Chartered Bank (Thai) PCL, (SCBLTHBX)
14. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Bangkok Branch (SMBC****)
15. Thai Military Bank Public Company Ltd., Bangkok (TMBKTHBK)

TURKEY (01)

Oyak Bank A.S. (H.O), Istanbul (OYAK****)

UKRAINE (01)

Bank "Finance and Credit", Ltd., Kiev, Ukraine (FBACUAUX)

THE UNITED ARAB EMIRATES (02)

1. Royal Bank of Canada, Dubai
2. Standard Chartered Bank - Dubai (SCBLAED) - Abu Dhabi

THE UNITED KINGDOM (16)

1. Absa Bank Limited, London Branch (ABSAGB2L)
2. Bank of Montreal, the, London (BOFMGB**)
3. Bangkok Bank PCL. London (BKKGB2L)
4. HSBC London, H.O. (HSBCGB2L)
5. HSBC Bank Plc., London (GBP A/C) (MIDLGB22)
6. ING Bank N.V., London Branch (INGGB2L)
7. J.P. Morgan Chase Bank NA, London (CHASGB2L)
8. National Westminster Bank plc, London H.O. (NWBKGB2L)
9. Nordea Bank Finland Plc, London Branch (NDEA****)
10. Royal Bank of Canada, London (ROYCGB**)
11. Societe Generale London, (SOGGB2L)
12. Standard Bank London Ltd., London (SBLLGB2L)
13. Standard Chartered Bank, London H.O. (GBP-EUR A/C) (SCBLGB2L)
14. Travelex PLC (TRAVGB22****)
15. Thomas Cook Group Ltd., London (COOKGB22)
16. Travelex PLC (TRAVGB22) (Thuộc The Travelex Group of Companies)

THE U.S.A. (31)

1. ABN-AMRO Bank N.V., New York Br. (ABNAUS**)
2. American Express Bank Ltd., New York (AEIB****) (USD A/C)
3. Bank of America NT and SA, (BOFA****)
 - New York (USD A/C) (BOFAUS3N)
 - Bank of America N.A., Seattle
 - Bank of America N.A., Richardson, Texas (NABKUS4A)
4. Fleet National Bank Boston, Ma. (FNBB****) (already merged to Bank of America)
5. Bank of Montreal, the, Chicago, IL (BOFMUS4X)
6. Bank of New York Ltd., the, New York (IRVT****) (USD A/C)
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.,
 - New York (BOTKUS33), - Portland (BOTKUS6P)
8. Bank of the West, Walnut Creek California (BWSTUS66)
9. Deutsche Bank Trust Company Americas, New York (BKTRUS3)
10. CitiBank N.A., New York (CITIUS33)
11. Cathay Bank, Los Angeles (CATHUS6L)

12. CALYON, New York (USD A/C) (CRLYUS33)
13. Deutsche Bank AG, New York
14. E.Sun Commercial Bank, Los Angeles (ESUN US6L)
15. Far East National Bank, Los Angeles
16. First Commercial Bank, Los Angeles (FCBK US66)
17. First Vietnamese American Bank H.O (FVABUS6L****)
18. Fortis (USA) Financial Market LLC, New York (GEBUS33)
19. HSBC Bank USA N.A., New York (USD A/C) (MRMDUS33)
20. JP Morgan Chase Bank NA, New York (USD A/C) (CHASUS33)
21. MayBank, New York (MBBEUS33****)
22. Rabobank Nederland New York, New York (RABOUS33)
23. Royal Bank of Canada, Miami, Florida
24. Standard Chartered Bank, New York (USD A/C) (SCBLUS**)
25. Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), New York Branch (SMBC****)
26. UBS AG, New York Branch (UBSWUS33)
27. Union Bank of California N.A. (BOFC****) San Francisco H.O
28. U.S. Bank, Minneapolis (USBKUS**)
29. Wachovia Bank, N.A. (PNBP****), New York International Branch, (USD A/C) (PNBPUS3NNYC)
30. Washington First International Bank, Seattle (WA) (WFIBUS66)
31. Wells Fargo Bank N.A., (WFBI****) (except WFBIUS6T, WFBIHKBH)

VIETNAM (34)

1. ABN-AMRO Bank, Hanoi Branch (ABNAVNV5)
2. ANZ Bank, (ANZB****)
3. Asia Commercial Joint Stock Bank, HCM City, (ASCBVNVX)
4. Bank for Foreign Trade of Vietnam, Hanoi H.O. (BFTV****)
5. Bank for Investment and Development of Vietnam, Hanoi H.O. (BIDVVNVX)
6. Bank of China Limited, Hochiminh City Branch (BKCHVNVX)
7. Bank of Tokyo - Mitsubishi - Hanoi Branch. (BOTKVN5)
 - HCMC Branch.
8. Bangkok Bank Public Company Ltd., HCMC Branch (BKKBVNVX)
9. Chohung Vina Bank, HCMC H.O. (FIRVVNVN)
10. Citibank, - Hanoi Branch (CITIVNVX) - HCMC Branch (CITIVNVXHCM)
11. CALYON, - HCMC Branch (CAINVNVX), - Hanoi Branch (CRLYVNVX)
12. Deutsche Bank AG, HCMC Branch (DEUTVNVX)
13. Eastern Asia Commercial Bank
14. Far East National Bank, HCMC Branch (FENBVNVX)
15. First Commercial Bank, HCMC Branch (FCBKVN5X)
16. Housing Development Commercial Joint Stock Bank H.O. (HDBCVNVX)
17. HSBC, HCMC Branch (HSBCVN5X)
18. ICBC, HCMC Branch (ICBCVN5X)
19. Industrial and Commercial Bank of Vietnam, Hanoi HO (ICBVNVX)
20. Indovina Bank, HCMC H.O. (IABBVNVX)
21. J.P. Morgan Chase Bank NA, HCMC Branch (CHASVN5X)
22. Maybank Berhad, Hanoi Branch
23. Mizuho Corporate Bank, Ltd, Hanoi Branch (MHCB****)
24. Natexis Banques Populaires, HCMC Branch (BFCEVN5X)
25. Orient Commercial Joint Stock Bank, HCMC (ORCOVN5X)
26. Saigon Bank for Industry and Trade (SBITVN5X)
27. Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank, HCMC (SGTTVN5X)
28. Shinhan Bank, HCMC Branch (SHBK****)
29. Standard Chartered Bank, Hanoi Branch (SCBLVN5X)
30. Techcombank, Hanoi H.O. (VTCBVNVX)
31. United Overseas Bank Ltd., HCMC Branch, (UOVVN5X)
32. VID Public Bank, Hanoi (VIDPVNV5)
33. Vietnam Bank for Agriculture, Hanoi H.O. (VBAVN5X)
34. Vietnam Maritime Commercial Joint-Stock Bank, Haiphong H.O. (MCOBVNVX)

Total: 491 Banks in 63 Countries